

-에 불과하다

chẳng qua chỉ là, không hơn

Hạ thấp tầm quan trọng của một điều. Nó cho biết điều tưởng như quan trọng thực ra chỉ có vậy — và thuộc về văn nghị luận, phân tích.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	-에 불과하다	소문에 불과합니다
Con số	-에 불과하다	열 명에 불과했다
Sau mệnh đề	-(으)ㄴ/는 것에 불과하다	추측한 것에 불과하다
Trước danh từ	-에 불과한	소문에 불과한 이야기
Bắt buộc có tiểu từ	에	소문 불과하다 là sai
Dạng văn nói	뿐이다, 그냥	그냥 소문이에요

Khi nào dùng

Tiểu từ 에 gắn vào danh từ, rồi 불과하다 kết thúc câu. Để dùng với một mệnh đề, trước hết phải danh từ hóa nó: 추측한 것에 불과하다.

Ý chính luôn là sự hạ thấp: điều tưởng như lớn lao, chính thức hay có ý nghĩa hóa ra lại nhỏ bé. Đó là 소문에 불과합니다 — đó chẳng qua chỉ là tin đồn.

Nó dùng được với con số để nhấn mạnh con số nhỏ đến mức nào: 참가자는 열 명에 불과했다.

Sắc thái là văn viết và nghị luận. Trong văn nói, 뿐이다 hoặc 그냥 làm chức năng tương tự một cách nhẹ nhàng hơn.

Ví dụ trong câu

- 1 그것은 근거 없는 소문에 불과합니다.**
Đó chẳng qua chỉ là tin đồn vô căn cứ.
- 2 참가자는 열 명에 불과했다.**
Người tham gia chỉ vỏn vẹn mười người.
- 3 이번 조치는 임시방편에 불과하다.**
Biện pháp này chẳng qua chỉ là giải pháp tạm thời.
- 4 제가 한 일은 작은 도움에 불과합니다.**
Việc tôi làm chẳng qua chỉ là giúp một chút thôi.
- 5 그건 추측한 것에 불과해요.**
Đó chẳng qua chỉ là suy đoán.
- 6 소문에 불과한 이야기를 믿어서는 안 된다.**
Không nên tin một câu chuyện chẳng qua chỉ là tin đồn.

So sánh với

-(으)ㄴ 뿐이다
뿐이다 giới hạn cả một nhận định và dùng được trong văn nói; 에 불과하다 gắn vào danh từ và thuộc về văn nghị luận.
그냥 갔을 뿐이에요. (tôi chỉ đi thôi) / 소문에 불과합니다. (đó chẳng qua chỉ là tin đồn)

밖에
밖에 than phiền về sự ít ỏi với động từ phủ định; 에 불과하다 nêu cùng ý đó như một nhận định có cân nhắc.
열 명밖에 안 왔어요. (chỉ có mười người đến) / 참가자는 열 명에 불과했다. (người tham gia chỉ vỏn vẹn mười người)

-에 지나지 않다
Một cụm tương đương, cũng trang trọng như vậy. Trong hầu hết ngữ cảnh, hai cụm này có thể thay thế cho nhau.
소문에 불과하다. / 소문에 지나지 않는다.

Lưu ý

- ✗ 그것은 소문 불과합니다.**
○ 그것은 소문에 불과합니다.
Tiểu từ 에 là bắt buộc. Thiếu nó thì cụm từ không có liên kết ngữ pháp.
- ✗ 그건 추측하는 불과해요.**
○ 그건 추측한 것에 불과해요.
Mệnh đề phải được danh từ hóa bằng 것 thì mới gắn được 에 불과하다.
- ✗ 아, 그거 소문에 불과해.**
○ 아, 그거 그냥 소문이야.
Cụm từ này mang tính nghị luận và văn viết. Dùng trong văn nói thân mật nghe như đang đọc một bài luận.